

BẢN ĐỒ HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
TẦNG CHỨA NƯỚC PLEISTOCEN DƯỚI

I. BÀI RÁC, BÀI CHỌN LẤP

TT	Tên bài rác - bài chọn lấp	Ký hiệu	Tọa độ (VN2000)	Phường/xã	Quận/Huyện	Diện tích (ha)
1	Khu Liên hợp xử lý chất thải tại xã huyện Củ Chi	BK-01	69696 121011	Phước Hiệp	Củ Chi	697.7
2	Bãi chôn lấp rác Đông Thạnh	BK-02	67385 120781	Đông Thạnh	Huế Môn	47.7
3	Bãi rác Bình Hưng Hòa	BK-03	67455 119426	Bình Hưng Hòa	Bình Tân	24.1
4	Khu Liên hợp xử lý TTR và nghĩa trang Đa Phước	BK-04	682126 1180338	Đa Phước	Bình Chánh	613.9

2. NGHĨA TRANG

TT	Tên nghĩa trang	Ký hiệu	Tọa độ (VN2000)	Phường/xã	Quận/Huyện	Diện tích (ha)
1	Nghĩa trang xã Bình Lợi	NT01	68402 1191906	Bình Lợi	Bình Chánh	4.2
2	Nghĩa trang xã Nhơn Đức	NT02	684102 1179303	Nhơn Đức	Bình Chánh	5.6
3	Nghĩa trang ND xã Lê Minh Xuân	NT03	688802 1191131	Lê Minh Xuân	Bình Chánh	3.3
4	Nghĩa trang gia đình Tân Phú	NT04	695961 1193441	Tân Phú	Bình Chánh	2.5
5	Nghĩa trang phường Tân Tân	NT05	673070 1194534	Tân Tân	Bình Tân	1.8
6	Nghĩa trang Bình Hưng Hòa	NT06	676444 1184517	Bình Hưng Hòa	Bình Tân	5.8
7	Nghĩa trang xã Gò Mây	NT07	691925 122983	An Nhơn Tây	Củ Chi	2.0
8	Nghĩa trang xã An Nhơn Tây	NT08	664892 122944	An Nhơn Tây	Củ Chi	8.8
9	Nghĩa trang xã Bình Hưng	NT09	662537 1228370	An Nhơn Tây	Củ Chi	3.9
10	Nghĩa trang ND xã An Phú	NT10	661183 1228562	An Phú	Củ Chi	3.0
11	Nghĩa trang xã Phú Trung	NT11	662572 1213135	An Phú	Củ Chi	1.4
12	Nghĩa trang xã Phú Bình	NT12	662151 1235552	Phu Mỹ Hưng	Củ Chi	1.2
13	Nghĩa trang ND xã Hòa Phú	NT13	674986 1215577	Huế Môn	Củ Chi	6.4
14	Nghĩa trang xã Bắc Cạn	NT14	662702 1218070	Nhơn Đức	Củ Chi	3.7
15	Nghĩa trang ND xã Nhuận Đức	NT15	681884 1218238	Nhơn Đức	Củ Chi	3.3
16	Nghĩa trang Phườn Văn Cáp	NT16	666717 1218139	Phu Mỹ Hưng	Củ Chi	3.3
17	Nghĩa trang TP. HCM - Củ Chi	NT17	666207 1218039	Phu Mỹ Hưng	Củ Chi	11.3
18	Nghĩa trang xã Phú Lợi	NT18	660915 1230026	Phu Mỹ Hưng	Củ Chi	1.2
19	Nghĩa trang xã Mỹ Chánh	NT19	660185 1215029	Phước Hiệp	Củ Chi	2.8
20	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT20	659683 1219133	Phước Hiệp	Củ Chi	1.0
21	Nghĩa trang ND Phước Thạnh	NT21	654453 1219086	Phước Hiệp	Củ Chi	2.9
22	Nghĩa trang ND xã Phước Thạnh	NT22	655923 1217861	Phước Hiệp	Củ Chi	3.3
23	Nghĩa trang xã Vĩnh Phú	NT23	654120 1217889	Phước Hiệp	Củ Chi	2.1
24	Nghĩa trang xã Phước An	NT24	652026 1218738	Phước Hiệp	Củ Chi	2.5
25	Nghĩa trang ND xã 3	NT25	652235 1214916	Phước Hiệp	Củ Chi	2.0
26	Nghĩa trang xã Tân Thành	NT26	654587 1213867	Phước Hiệp	Củ Chi	2.4
27	Nghĩa trang Hoàng Liệt	NT27	667141 1218682	Phước Hiệp	Củ Chi	3.2
28	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT28	660761 1215582	Tân An Hòa	Củ Chi	1.9
29	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT29	660626 1214383	Tân An Hòa	Củ Chi	2.3
30	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT30	662444 1215630	Tân An Hòa	Củ Chi	3.1
31	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT31	662384 1212270	Tân An Hòa	Củ Chi	2.8
32	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT32	660917 1214599	Tân An Hòa	Củ Chi	2.1
33	Nghĩa trang xã Tân Lành	NT33	658158 1225441	Trung Lập Thượng	Củ Chi	1.4
34	Nghĩa trang xã Tân Lành	NT34	658575 1211098	Trung Lập Thượng	Củ Chi	1.4
35	Nghĩa trang ND xã Bình Đa	NT35	667114 1208512	Tân Phú Trung	Củ Chi	1.3
36	Nghĩa trang ND xã Bình Đa	NT36	668439 1208615	Tân Phú Trung	Củ Chi	2.8
37	Nghĩa trang xã Phú Lợi	NT37	668825 1212130	Tân Phú Trung	Củ Chi	2.4
38	Nghĩa trang xã Tân Lành	NT38	668881 1215824	Tân Phú Trung	Củ Chi	3.4
39	Nghĩa trang xã Tân Lành	NT39	675652 1217593	Tân Thành Đông	Củ Chi	4.5
40	Nghĩa trang xã 3	NT40	674905 1219867	Tân Thành Đông	Củ Chi	1.3
41	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT41	672638 1213378	Tân Thành Đông	Củ Chi	2.7
42	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT42	671135 1216318	Tân Thành Tây	Củ Chi	2.3
43	Nghĩa trang xã Tân Lành	NT43	665912 1210100	Tân Thành Tây	Củ Chi	2.5
44	Nghĩa trang xã Tân Lành	NT44	666032 1210613	Tân Thành Tây	Củ Chi	2.1
45	Nghĩa trang xã Mỹ Chánh	NT45	654241 1215067	Thái Mỹ	Củ Chi	2.2
46	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT46	655054 1215288	Thái Mỹ	Củ Chi	5.7
47	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT47	651766 1215171	Thái Mỹ	Củ Chi	6.5
48	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT48	673860 1217079	Trần An	Củ Chi	2.0
49	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT49	658859 1218859	Trần An	Củ Chi	1.5
50	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT50	656156 1220318	Trần An	Củ Chi	2.0
51	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT51	658802 1207350	Thái Mỹ	Huế Môn	10.1
52	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT52	678891 1203955	Huế Môn	Quận 12	2.4
53	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT53	678899 1188824	Phước Hiệp	Quận 12	1.3
54	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT54	680216 1202386	Phước Hiệp	TP Thủ Đức	1.5
55	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT55	689930 1200001	Bình Chánh	TP Thủ Đức	19.8
56	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT56	684186 1188883	Bình Chánh	TP Thủ Đức	1.4
57	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT57	693550 1190865	Bình Chánh	TP Thủ Đức	1.4
58	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT58	693287 1201530	Linh Trung	TP Thủ Đức	11.3
59	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT59	700073 1200003	Linh Trung	TP Thủ Đức	15.3
60	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT60	697748 1197288	Linh Trung	TP Thủ Đức	5.7
61	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT61	697887 1207192	Linh Trung	TP Thủ Đức	18.8
62	Nghĩa trang xã Bình Đa	NT62	690031 1202373	Tam Bình	TP Thủ Đức	1.8

CHỈ DẪN

I. KHOẢNG ĐÌNH VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Vùng	Ký hiệu	Căn cứ pháp lý	Nội dung
Vùng không đánh giá			Vùng có nước dưới đất bị mặn.
Vùng hạn chế 1		Mức b, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500 mg/l trở lên.
Vùng hạn chế 2		Mức c & d, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có bài chôn lấp chất thải rắn tập trung.
Vùng hạn chế 3		Mức a, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có giếng khai thác nước dưới đất bị ô nhiễm, gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường.
Vùng hạn chế hỗn hợp vùng 1 & 3			Đã điều tra với hệ thống cấp nước tập trung, đảm bảo nhu cầu sử dụng nước cả về thời gian, lưu lượng và chất lượng nước phù hợp với mục đích sử dụng nước.
Vùng không hạn chế khai thác			Chưa điều tra nhưng có điểm đầu nối liên hệ của hệ thống cấp nước tập trung và sẵn sàng để cung cấp nước sạch.
Vùng không hạn chế khai thác			Là vùng chống lún giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3.
Vùng không hạn chế khai thác			Vùng nước mặt không thuộc các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

II- CÁC KÝ HIỆU VÀ RANH GIỚI

II.1- Các ký hiệu

- 1-2 Bài rác, bài chôn lấp chất thải
1- Tên
2- Diện tích (ha)
- 1-2 Nghĩa trang, nghĩa địa tập trung
1- Tên
2- Diện tích (ha)
- Vị trí có nguyên tố vị lượng vượt QCVN09

II.2- Các đường ranh giới

- Ranh giới mặn - nhạt, có TDS = 1.500mg/l
- Ranh giới phân bổ tầng chứa nước
- Ranh giới phân vùng hạn chế khai thác NDB

III- CÁC KÝ HIỆU KHÁC

- Đường đất liền
- Sông, suối
- Đường đồng mức địa hình và giá trị (m)
- Điểm độ cao và giá trị (m)
- Đường rãnh gạch đá

TỶ LỆ 1:50.000

Viện Khoa học và Công nghệ Địa chất và Môi trường
Số 10, Đường Nguyễn Văn Bổng, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Hội đồng VN 2000, kinh nghiệm học 100 000, năm 07

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH	BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	TRUNG TÂM QUẢN LÝ VÀ ĐỀ TÀI TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
	LIÊN HỢP QUẢN LÝ VÀ ĐỀ TÀI TÀI NGUYÊN NƯỚC NÂM
Nhiệm vụ:	Lập danh mục hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
Tên bản vẽ:	Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất tầng chứa nước Pleistocen dưới
Bản vẽ số 01	Năm 2022
Người thành lập	ThS. Cao Xuân Việt
Người kiểm tra	ThS. Phạm Kim Trách
Chủ nhiệm Dự án	ThS. Đặng Văn Tiến
Lên bản vẽ	TS. Phan Chu Nam